

Bản án số: 100/2025/DS - ST.

Ngày: 26 - 9 - 2025.

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Thanh Rực;
2. Trần Thị Thanh Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2025/TLST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2025/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S (Gọi tắt là S1); địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Gia T - Nhân viên công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2; địa chỉ: Số B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn “Giấy ủy quyền số 8938/2024/UQ-TGD ngày 05/12/2024” (Vắng mặt).

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Thùy L, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp C, xã A, Thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2024 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn S1 là ông Trần Gia T trình bày:

Vào ngày 11 tháng 10 năm 2017, S1 và bà Huỳnh Thị Thùy L đã ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1 - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ vào thu nhập của bà Huỳnh Thị Thùy L, S1 đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), số thẻ 512341 - 8361, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất áp dụng 2,15%/tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà Huỳnh Thị Thùy L đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 111.302.594 đồng (Một trăm mười một triệu ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ cho đến nay bà Huỳnh Thị Thùy L chỉ thanh toán cho S1 số tiền là 115.606.009 đồng (Một trăm mười lăm triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn không trăm lẻ chín đồng) (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Huỳnh Thị Thùy L vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà Huỳnh Thị Thùy L phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1) nên ngày 01 tháng 02 năm 2023, S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Theo quy định tại Điều 23 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1). Tính đến ngày 26 tháng 9 năm 2025, bà Huỳnh Thị Thùy L còn nợ S1 tổng cộng số tiền: 38.895.645 đồng, trong đó nợ gốc 16.621.242 đồng và lãi quá hạn 22.274.403 đồng.

Mặc dù S1 đã nhiều lần yêu cầu bà Huỳnh Thị Thùy L có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà L vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho S1, đã vi phạm các điều khoản đã quy định tại hợp đồng đã ký kết.

Tại bản tự khai 26/9/2025 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 26/9/2025, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Huỳnh Thị Thùy L trả ngay cho S1 toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh tạm tính đến 26 tháng 9 năm 2025 với tổng số tiền: 38.895.645 đồng, trong đó nợ gốc 16.621.242 đồng và lãi quá hạn 22.274.403 đồng và lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2025 theo mức lãi suất hai bên đã ký tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 11 tháng 10 năm 2017 cho đến khi bà Huỳnh Thị Thùy L thanh toán xong các khoản nợ cho S1.

- *Đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Huỳnh Thị Thùy L nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho bà L được vì bà L đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới. Nên căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bà Huỳnh Thị Thùy L theo đúng quy định của pháp luật. Bà Huỳnh Thị Thùy L đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán nợ gốc, tiền lãi phát sinh chưa thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Gia T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp được vì bà Huỳnh Thị Thùy L đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới. Căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bà Huỳnh Thị Thùy L. Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với ông Trần Gia T và bà Huỳnh Thị Thùy L.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L phải có trách nhiệm trả cho S1 dư nợ còn thiếu của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng xác lập ngày 11 tháng 10 năm 2017 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1, số thẻ 512341 - 8361 với số tiền gốc là 16.621.242 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng giữa người cấp thẻ là S1 và chủ thẻ chính được cấp là bà Huỳnh Thị Thùy L xác lập ngày 11/10/2017 có chữ ký của bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L ở mục chủ thẻ chính cùng các giấy tờ

khác có liên quan. Xét thấy, về hình thức, nội dung các văn bản này là phù hợp theo quy định pháp luật. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà L nhưng bà L không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ bản sao kê do Ngân hàng cung cấp ngày 26/9/2025 của S1 cho thấy bà L đã giao dịch bằng thẻ tín dụng số 512341 - 8361 từ ngày 31/10/2017 đến ngày 26/9/2025. Ngày 01/02/2023, S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ đối với bà L do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại Điều 23 của điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kiêm hợp đồng có quy định “Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán”.

Do đó, Hội đồng xét xử khẳng định bà L đã vay và nhận đủ của nguyên đơn số tiền được cấp theo hạn mức thẻ tín dụng cấp ngày 11/10/2017 với số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) lãi suất trong hạn 2,15%/tháng là có căn cứ. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà Huỳnh Thị Thùy L đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 111.302.594 đồng (Một trăm mười một triệu ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ cho đến nay bà Huỳnh Thị Thùy L chỉ thanh toán cho S1 được số tiền là 115.606.009 đồng (Một trăm mười lăm triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn không trăm lẻ chín đồng) (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1). S1 đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà L vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà L đã phạm nghĩa vụ thanh toán đã quy định tại Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1 nên ngày 01 tháng 02 năm 2023 S1 đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 23 của bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S1. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 16.621.242 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán lãi quá hạn tạm tính từ ngày 01/02/2023 đến ngày 26/9/2025 là 22.274.403 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Điều 22 và Điều 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1 áp dụng tính lãi quá hạn khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với loại thẻ tín dụng quốc tế mà bà L đang sử dụng là “áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại”, như vậy theo thỏa thuận bà L phải chịu lãi suất 4,149%/tháng ($150\% \times 2.766\%/tháng$). Xét thấy, mức lãi suất của hợp đồng trên là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn theo giao kết. Do đó, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiếp dư nợ gốc và lãi theo giao kết trong từng hợp đồng đã vi phạm hợp đồng cho vay mà các bên đã ký kết, bị đơn là người có lỗi và là người vi phạm hợp đồng nên

phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Do đó, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho S1 số tiền lãi quá hạn đến ngày 26/9/2025 là 22.274.403 đồng.

[5]. Như vậy, bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L có nghĩa vụ hoàn trả cho S1 dư nợ của các hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, số thẻ số 512341 - 8361 tính đến ngày 26/9/2025 với tổng số tiền là 38.895.645 đồng, trong đó nợ gốc 16.621.242 đồng và lãi quá hạn 22.274.403 đồng và lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2025 theo mức lãi suất hai bên đã ký tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 11 tháng 10 năm 2017 cho đến khi bà Huỳnh Thị Thùy L thanh toán xong các khoản nợ cho S1.

[6]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2:

1. Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 dư nợ tính đến ngày 26/9/2025 với tổng số tiền là 38.895.645 đồng (Ba mươi tám triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 16.621.242 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm hai mươi một nghìn hai trăm bốn mươi hai đồng) và lãi quá hạn 22.274.403 đồng (Hai mươi hai triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm lẻ ba đồng). Kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2025, bà L còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10 tháng 11 năm 2017 cho đến khi bà Huỳnh Thị Thùy L thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2.

2. Về án phí: Bị đơn bà Huỳnh Thị Thùy L phải chịu 1.944.782 đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 không phải chịu án phí dân

sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 796.541 đồng (B trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi một đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0059419, ngày 26/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- T.H.A DS Tp Cần Thơ;
- TAND Tp Cần Thơ (PGĐ, KT, TT&THA);
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Bảo